

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày 26/01/2022
*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán vật tư thủy sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Phạm Duy Tân**

2- Ông **Lê Hoàng Vũ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Út Sang**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Tôn Minh Nhật**-Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư thủy sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Thị C**, sinh năm 1985 (chủ hộ Kinh doanh C-L).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thị C: Anh **Bùi Hữu L**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. *(Có mặt)*

2. *Bị đơn:* Vợ chồng anh **Đặng Văn H**, sinh năm 1992 và chị **Trương Thị Kim T**.

Cùng địa chỉ: Ấp M A, xã M T, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. *(Cả hai đều vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2021 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thị C, người đại diện theo ủy quyền anh Bùi Hữu L trình bày và yêu cầu như sau:

Thời gian đầu từ năm 2018 đến năm 2021, vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T nhiều lần đến Đại lý thuốc thú y thủy sản “C-L” do chị Thị C làm chủ cơ sở để mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản. Đến nay vợ chồng anh H, chị T còn nợ chị C số tiền 72.697.000đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Chị C khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H, chị T trả cho chị C số tiền 72.697.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2018 đến khi Tòa án xét xử.

Bị đơn anh Đặng Văn H và chị Trương Thị Kim T đã được Tòa án thông báo và triệu tập tham gia giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Anh L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị T trả cho chị C số tiền gốc còn nợ từ việc bán vật tư thủy sản là 72.697.000đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền trên từ ngày 07/02/2021 đến khi Tòa án xét xử xong vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với vợ chồng anh H, chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nơi bị đơn cư trú tọa lạc trên địa phận hành chính của huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng anh H, chị T được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b

khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H, chị T.

[3] Về quan hệ pháp luật: Xét yêu cầu khởi kiện của chị C với vợ chồng anh H, chị T là tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư thủy sản, cụ thể là mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản, được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Chị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị T trả cho chị C số tiền 72.697.000đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 07/02/2021 đến khi Tòa án xét xử xong vụ án

Theo biên bản xác minh ngày 16/12/2021 về tình trạng nơi cư trú của anh H, chị T, được trưởng ấp M A, xã M T, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang cung cấp thông tin vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp M A, xã M T, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã bỏ địa phương đi khoảng 03-04 tháng nay, có trở về địa phương được một ngày rồi tiếp tục đi, không rõ địa chỉ nơi ở hiện tại. Anh H, chị T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm bảng kê số lượng hàng hóa mua bán, Bảng tổng kết nợ đến ngày 27/10/2020, Biên bản hòa giải cơ sở ngày 07/02/2021 thể hiện là anh H thừa nhận có mua thức ăn tại cửa hàng của chị C, số tiền còn nợ là 72.697.000đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng), Anh L và anh H thống nhất thời gian và phương thức trả nợ nhưng sau đó anh H không thực hiện theo thỏa thuận. Vì vậy Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để xác định vợ chồng anh H, chị T còn nợ chị C tiền mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản số tiền 72.697.000đ (Bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Việc chị C khởi kiện yêu cầu anh H, chị T thanh toán số tiền trên là có căn cứ để chấp nhận.

Anh H, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả tính từ ngày 07/02/2021 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Xét yêu cầu này của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng tại biên bản hòa giải ngày 07/02/2021 chị Thị C đã yêu cầu vợ chồng anh H, chị T phải thanh toán số tiền nợ 72.697.000đ. Khi hòa giải, hai bên đã thỏa thuận được với nhau về số tiền và thời gian thanh toán nhưng đến nay anh H, chị T cũng không trả cho chị C thêm khoản tiền nào. Mặc dù, khi hai bên mua bán thì không có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả nhưng

kể từ ngày 07/02/2021 thì anh H, chị T đã biết được việc chị C yêu cầu anh, chị thanh toán nợ nhưng anh, chị không thực hiện. Từ đó, có căn cứ xác định thời gian anh H, chị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 07/02/2021 cho đến ngày xét xử là ngày 26/01/2022.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, chị C và anh H, chị T không có thỏa thuận lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, lãi suất tính theo tháng là 0,83%/tháng, tính theo ngày là 0,02%/ngày.

Lãi suất từ ngày 07/02/2021 đến ngày 26/01/2022 là 11 tháng 19 ngày được tính như sau: $[(72.697.000đ \times 0,83\%/tháng \times 11 \text{ tháng}) + (72.697.000đ \times 0,02\%/ngày \times 19 \text{ ngày})] = 6.913.484đ$, làm tròn là 6.913.000đ (*Sáu triệu chín trăm mười ba nghìn đồng*).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi mà vợ chồng anh H, chị T phải trả cho chị C là $72.697.000đ + 6.913.000đ = 79.610.000đ$ (*Bảy mươi chín triệu sáu trăm mười nghìn đồng*).

Từ những căn cứ và nhận định, có căn cứ để chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của chị Thị C đối với vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T về việc yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ từ việc mua bán vật tư thủy sản.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng anh H, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $79.610.000đ \times 5\% = 3.980.500đ$ (*Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng*).

Chị Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.817.000đ (Một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000703 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 357, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 39, 92, 147, 273, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị C về việc yêu cầu thanh toán tiền từ hợp đồng mua bán tài sản đối với vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T.

2. Buộc vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T trả cho chị Thị C số tiền là 79.610.000đ (*Bảy mươi chín triệu sáu trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng anh Đặng Văn H, chị Trương Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.980.500đ (*Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng*).

Chị Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.817.000đ (Một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000703 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày, kể từ ngày tuyên án và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh